

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP (dưới đây được gọi là "Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

Đến thời điểm 30/06/2016, Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có bốn (04) đơn vị phụ thuộc, chín (09) Công ty con và một (01) Công ty liên kết, bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I	Các đơn vị phụ thuộc	
1.	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Số 41, đường Thanh Niên, phường Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa
2.	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
3.	Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
4.	Công ty Than Na Dương - VVMI	Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn
II	Các công ty con	
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
2.	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực - VVMI	Số 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, TP Hà Nội
4.	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng - VVMI	Xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn.
5.	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI	Số 02 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên
6.	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Xã Cù Ván, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
7.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Xóm 8, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
8.	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên - VVMI	Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
III	Các công ty liên kết	
1.	Công ty Cổ phần XNK mỏ Việt Bắc	Số 65, An Trạch, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội

Hoạt động chính trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------------|
| - Ông Lê Quang Bình | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Hải Bình | Thành viên |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Thành viên |
| - Ông Phạm Công Đoàn | Thành viên |
| - Ông Vũ Đình Lân | Thành viên |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------------|----------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Lương Anh | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Lê Xuân Ngợi | Thành viên |
| - Ông Phạm Xuân Vinh | Thành viên |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Tổng Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|-------------------|
| - Ông Trần Hải Bình | Tổng Giám đốc |
| - Ông Ngô Ngọc Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Đức Thiện | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Đình Lân | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Vũ Minh Tân | Phó Tổng Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng không còn các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tổng Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Tổng Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016.

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

Đại diện cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc


TRẦN HẢI BÌNH
Tổng Giám đốc



Số: 254 /2016/BCKT - BDO

Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.*

Kính gửi: **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP, được lập ngày 09/08/2016 từ trang 06 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP tại 30/06/2016, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



PHẠM TIẾN HÙNG

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0752-2013-038-1

Trần Thị Như Phương

TRẦN THỊ NHƯ PHƯƠNG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2293-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.254.303.335.131	818.435.366.720
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	250.610.553.453	74.285.937.309
1. Tiền	111		106.582.980.367	73.283.437.309
2. Các khoản tương đương tiền	112		144.027.573.086	1.002.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3.1	5.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		485.025.060.712	362.915.603.023
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	466.268.329.121	341.345.443.929
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.900.695.486	13.649.531.040
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		10.995.401.740	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	16.272.227.800	25.464.505.210
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(19.411.593.435)	(17.543.877.156)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	472.073.349.011	338.767.791.984
1. Hàng tồn kho	141		474.786.962.304	339.190.278.521
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.713.613.293)	(422.486.537)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41.594.371.955	42.466.034.404
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	17.633.721.703	14.504.334.937
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.730.959.029	10.583.739.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	15.229.691.223	17.377.960.095
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.798.971.795.126	3.950.746.460.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		82.032.315.755	76.996.259.804
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.2	-	57.050.001
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	82.032.315.755	76.939.209.803
II. Tài sản cố định	220		3.222.318.517.116	3.391.973.497.528
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.161.127.768.115	3.329.355.103.819
- Nguyên giá	222		5.634.833.361.292	5.609.537.526.757
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.473.705.593.177)	(2.280.182.422.938)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	61.190.749.001	62.618.393.709
- Nguyên giá	228		77.959.917.738	77.959.917.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(16.769.168.737)	(15.341.524.029)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10	88.287.140.637	105.889.137.094
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		88.287.140.637	105.889.137.094
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.246.239.183	16.158.610.984
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.3.2.1.1	1.740.000.000	1.740.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.3.2.1.2	19.607.900.000	19.607.900.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.3.2.1	(9.101.660.817)	(5.189.289.016)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		394.087.582.435	359.728.954.643
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	394.087.582.435	359.728.954.643
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.053.275.130.257	4.769.181.826.773

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.820.661.502.539	3.592.752.749.424
I. Nợ ngắn hạn	310		1.898.977.849.060	1.697.688.432.446
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	524.114.452.640	573.547.978.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.280.617.611	14.876.943.296
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	76.033.203.045	73.696.196.350
4. Phải trả người lao động	314		89.856.734.137	113.027.658.397
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	27.310.738.828	18.552.126.364
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		125.325.525	20.234.602
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.1	15.396.875.654	24.969.544.811
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	875.210.403.370	837.172.157.072
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16.1	267.110.021.391	35.088.168.127
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.539.476.859	6.737.424.445
II. Nợ dài hạn	330		1.921.683.653.479	1.895.064.316.978
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		76.363.632	162.272.731
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.2	2.130.000	2.130.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	1.915.157.332.694	1.888.299.914.247
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	6.000.000.000	6.600.000.000
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16.2	330.364.346	-
6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343	V.18	117.462.807	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.232.613.627.718	1.176.429.077.349
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	1.226.595.728.444	1.171.331.680.943
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		238.647.849	238.647.849
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		11.949.368.877	11.054.388.470
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(16.016.288.990)	(16.016.288.990)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.921.134.720	11.816.115.127
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(76.282.399.016)	(117.795.953.067)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(117.781.163.832)	(170.468.761.088)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		41.498.764.816	52.672.808.021
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		245.785.265.004	232.034.771.554
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		6.017.899.274	5.097.396.406
1. Nguồn kinh phí	431	V.20	1.675.867.795	74.890.700
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		4.342.031.479	5.022.505.706
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.053.275.130.257	4.769.181.826.773

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2016

NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập

LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng

TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.248.193.056.505	2.222.451.697.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	3.400.802.273	1.338.679.530
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.244.792.254.232	2.221.113.017.602
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.853.487.553.061	1.866.209.567.587
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		391.304.701.171	354.903.450.015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.613.484.184	3.092.741.305
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	117.977.480.203	129.656.951.589
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		110.168.566.954	122.676.597.273
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	51.083.428.899	57.010.372.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	159.717.988.236	122.830.276.115
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68.139.288.017	48.498.591.220
11. Thu nhập khác	31	VI.8	2.624.817.858	12.275.391.442
12. Chi phí khác	32	VI.8	2.165.928.868	2.503.158.882
13. Lợi nhuận khác	40		458.888.990	9.772.232.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		68.598.177.007	58.270.823.780
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	8.384.595.174	9.263.371.381
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(600.000.000)	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		60.813.581.833	49.007.452.399
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		41.498.764.816	31.009.490.738
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		19.314.817.017	17.997.961.661
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	395,23	-
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		395,23	-

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016



NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng



TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.598.177.007	58.270.823.780
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	197.934.191.633	180.789.351.356
- Các khoản dự phòng	03	240.423.432.446	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.243.123.362)	3.741.424.185
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.335.507.368)	(3.341.928.048)
- Chi phí lãi vay	06	110.168.566.954	122.676.597.273
- Các khoản điều chỉnh khác	07	117.462.807	
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	613.663.200.117	362.136.268.546
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(129.839.593.555)	(31.554.717.389)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(135.596.683.783)	(107.762.590.449)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(72.458.844.185)	198.142.796.560
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(37.488.014.558)	(34.409.442.519)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(102.919.581.859)	(121.459.069.899)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.476.985.695)	(7.252.080.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.627.830.327	13.301.150.935
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.845.853.865)	(3.244.367.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	109.665.472.944	267.897.948.648
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(118.809.460.408)	(116.123.738.975)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	826.363.636	381.781.817
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	135.735.066.109	58.845.370.177
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(15.093.196.581)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.335.507.368	2.960.146.231
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.087.476.705	(69.029.637.331)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	1.421.142.360.879	1.188.457.831.881
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.356.246.696.134)	(1.262.661.815.252)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.323.998.250)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	51.571.666.495	(74.203.983.371)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	176.324.616.144	124.664.327.946
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	74.285.937.309	172.982.374.510
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	250.610.553.453	297.646.702.456

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016

NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập

LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng

TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin (Công ty TNHH MTV) theo Quyết định số 132/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100100015 thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp. Tổng Công ty có trụ sở chính tại số 1 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội.

Ngày 28/01/2016, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp nhận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng (điều dưỡng cho cán bộ, công nhân viên ngành than);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới).

Cơ cấu tổ chức

Đến thời điểm 30/06/2016, Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP có bốn (04) đơn vị phụ thuộc, chín (09) Công ty con và một (01) Công ty liên kết, bao gồm:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
I Các đơn vị phụ thuộc		
1.	Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Số 41, đường Thanh Niên, phường Bắc Sơn, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa
2.	Công ty Than Núi Hồng – VVMI	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
3.	Công ty Than Khánh Hòa – VVMI	Xã Sơn Cẩm, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên
4.	Công ty Than Na Dương – VVMI	Thị trấn Na Dương, Huyện Lộc Bình, Tỉnh Lạng Sơn
II Các công ty con		
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng - VVMI	Tổ 20, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
2.	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	Tổ 12, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, TP Hà Nội
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí và thiết bị áp lực – VVMI	Số 506 Hà Huy Tập, Yên Viên, Gia Lâm, TP Hà Nội
4.	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng – VVMI	Xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn.
5.	Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên – VVMI	Số 02 Đường Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Thái Nguyên
6.	Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
7.	Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI	Xóm 8, xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.
8.	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên – VVMI	Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên
9.	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều - VVMI	Xã An Khánh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên
III Các công ty liên kết		
1.	Công ty Cổ phần XNK mỏ Việt Bắc	Số 65, An Trạch, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Đến ngày 30/06/2016, tổng số cán bộ nhân viên Tổng Công ty là 4.581 người, trong đó nhân viên quản lý là 785 người.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tổng Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con do Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty mẹ. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty mẹ, trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**

- + Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)****+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được quy định tại Công văn số 3009/TKV - KT ngày 01/07/2016 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:

- + Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 22.270 VND/USD.
- + Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD.
- + Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 22.340 VND/USD
- + Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ (USD) theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Tổng Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và giá trị thành phẩm tồn kho than cuối kỳ được xác định theo phương pháp thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn.
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, vật tư và hàng hóa được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh.

Nguyên giá và giá trị còn lại của các tài sản cố định của Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP nhận bàn giao từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - Vinacomin (Công ty cổ phần hóa) tại ngày 01/10/2015 được ghi nhận theo giá trị bàn giao.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Tổng Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất là 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhất khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí phải trả khác.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ tài chính tiếp theo sau khi cổ phần hóa của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV – CTCP (được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc – Vinacomin) nhưng chi phí cổ phần hóa và quyết toán vốn Nhà nước chưa được phê duyệt. Theo đó, Tổng Công ty chưa hoàn tất thủ tục bàn giao cho Công ty cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016 là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê thiết bị kho bãi, tài sản,...) được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- + Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định.
- + Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí đi vay vốn, khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Tổng Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của Tổng Công ty được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ hiện hành (20%).

Thuế giá trị gia tăng: Hàng hoá, dịch vụ do Tổng Công ty sản xuất và cung cấp chịu thuế giá trị gia tăng theo các mức thuế suất sau:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: 5 - 10 %

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2016	01/01/2016
Tiền mặt tại quỹ	(i)	23.564.385.583	13.700.639.956
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	82.222.051.238	59.582.797.353
Tiền đang chuyển	(iii)	796.543.546	-
Các khoản tương đương tiền	(iv)	144.027.573.086	1.002.500.000
Cộng		250.610.553.453	74.285.937.309

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2016 bao gồm:

	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ (USD)	3.466	77.430.440
Đồng Việt Nam (VND)		23.486.955.143
Cộng		23.564.385.583

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

		VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV		48.182.658.678
Tài khoản VND		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam		2.002.991.596
+ Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hà Nội		13.989.516.970
+ Ngân hàng ĐT&PTVN - CN Nam Hà Nội		5.841.038.332
+ Ngân hàng TMCP BIDV - CN Thái Nguyên		15.895.253.674
+ Các ngân hàng khác		10.420.882.479
Tài khoản USD	1.476,08	32.975.627
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI		533.072.365
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI		552.226.645
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI		323.840.428
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI		1.605.393.940
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI		465.833.451
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		2.012.811.145
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI		20.598.720.762
Tài khoản VND		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội- Chi nhánh Tuyên Quang		6.118.617.971
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam- Chi nhánh Tuyên Quang		5.560.491.866
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- Chi nhánh Tuyên Quang		5.354.951.638
+ Các ngân hàng khác		3.564.659.287
Tài khoản USD	34,61	773.187
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI		2.383.723.225
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI		5.563.770.599
Cộng		82.222.051.238

(iii) Số dư tiền đang chuyển tại ngày 30/06/2016 bao gồm:

	VND
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	796.543.546
Cộng	796.543.546

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền (Tiếp theo)

(iv) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2016 của Tổng Công ty bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng, cụ thể:

Ngân hàng	Kỳ hạn	Lãi suất/năm	Dư gốc
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV			143.009.687.500
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thăng Long	1 tháng	5%	60.500.000.000
+ Ngân hàng ĐT và PT Việt Nam – CN Tây Hồ	1 tháng	4,5%	80.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	1 tháng	4,5%	2.509.687.500
Công ty CP Khách sạn Thái Nguyên - VVMI			1.017.885.586
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	1 tháng	3%	1.017.885.586
Cộng			144.027.573.086

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	80.739.654.562	3.259.740.258
Công ty CP Gang Thép Cao Bằng	2.048.365.000	28.677.110.000
Công ty Than Thống Nhất - TKV	13.815.647.773	17.710.601.235
CN Tập đoàn than KS Việt Nam - Công ty than Hạ Long - TKV	5.020.781.269	18.943.864.145
Công ty Than Hòn Gai-TKV	6.953.435.593	18.789.527.871
Công ty cổ phần than Vàng Danh - Vinacomin	15.985.156.184	14.404.138.616
Công ty Than Nam Mẫu-TKV	20.694.616.419	8.448.301.057
CN Tập đoàn CN Than KSVN - Công ty Than Khe Chàm TKV	16.781.674.797	18.035.116.360
Công ty than Dương Huy	17.766.584.067	10.002.214.438
Công ty Tuyển than Hòn Gai	10.210.730.668	94.744.259
Công ty CP Than Cao Sơn	9.505.938.580	695.692.580
Công ty Xây dựng mỏ Hàm Lò 2	12.203.873.143	9.640.209.309
Công ty Than Hồng Thái	8.363.410.037	2.334.617.893
Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	8.773.713.792	-
Công ty TNHH ĐTXD&TM Minh Phương	13.563.624.811	6.592.346.831
Phòng tài chính kế hoạch huyện Võ Nhai	8.272.248.000	8.272.248.000
Sở Tài Chính tỉnh Thái Nguyên	29.179.179.298	2.792.922.498
Các khách hàng còn lại	186.389.695.128	172.652.048.579
Cộng	466.268.329.121	341.345.443.929

2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	30/06/2016	01/01/2016
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	57.050.001
Cộng	-	57.050.001

2.3 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

3. Các khoản đầu tư tài chính

3.1. Đầu tư tài chính ngắn hạn

Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI

Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam CN Nam Hà Nội

Cộng

3.2. Đầu tư tài chính dài hạn

3.2.1. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.740.000.000	-	1.740.000.000	1.740.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	19.607.900.000	(9.101.660.817)	10.506.239.183	14.418.610.984
Cộng	21.347.900.000	(9.101.660.817)	12.246.239.183	16.158.610.984

3.2.1.1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tên đơn vị	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Công ty Cổ phần XNK Mỏ Việt Bắc	29,00%	1.740.000.000	-	1.740.000.000
Cộng		1.740.000.000	-	1.740.000.000

3.2.1.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên đơn vị	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Dự phòng	Giá trị
Công ty Quản lý Quỹ Đầu tư Sài Gòn	5,00%	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Chi nhánh Thanh Niên	10,40%	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP Than điện Nông Sơn	15,00%	15.107.900.000	(9.101.660.817)	15.107.900.000
Cộng		19.607.900.000	(9.101.660.817)	19.607.900.000

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác**

	30/06/2016	01/01/2016
4.1. Phải thu khác ngắn hạn		
Tạm ứng	2.043.323.423	576.317.170
Ký cược, ký quỹ	705.876.579	13.322.048.895
Phải thu người lao động	674.137.033	784.585.802
Dư Nợ phải trả khác	4.290.704.369	3.134.282.148
+ Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	3.087.636.219	3.087.636.219
+ Các khoản khác	1.203.068.150	46.645.929
Phải thu khác	8.558.186.396	7.647.271.195
+ Phải thu đối thi công tạm ứng	3.088.033.181	3.646.271.885
+ Các khoản phải thu khác	5.470.153.215	4.000.999.310
Cộng	16.272.227.800	25.464.505.210
4.2. Phải thu khác dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	49.901.682.884	44.793.576.932
Phải thu khác dài hạn	32.130.632.871	32.145.632.871
+ Góp vốn liên doanh ĐTXD building 33 Trảng Thi	32.125.632.871	32.125.632.871
+ Các khoản phải thu khác	5.000.000	20.000.000
Cộng	82.032.315.755	76.939.209.803

5. Nợ xấu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	1.196.584.145	1.000.000.000	1.196.584.145	1.000.000.000
Tổng công ty Xây dựng Công nghiệp Việt nam (Vinacomin - Licogi)	1.196.584.145	1.000.000.000	1.196.584.145	1.000.000.000
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	1.881.339.979	-	1.881.339.979	-
Công ty Xi măng Tiên Kiên	320.174.780	-	320.174.780	-
Công ty Xi măng Lào Cai	1.561.165.199	-	1.561.165.199	-
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI	1.068.624.009	-	1.068.624.009	66.807.300
Các khách hàng ngoài Tập đoàn	1.068.624.009		1.068.624.009	66.807.300
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	2.442.429.543	790.970.404	2.661.244.817	1.249.140.689
Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên	1.108.583.740	554.291.870	1.148.583.740	804.008.619
Các khách hàng khác	1.333.845.803	236.678.534	1.512.661.077	445.132.070
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	8.012.627.964	1.487.533.905	8.102.732.089	1.934.795.465
Công ty CP Sản xuất thép Kết Cấu và XD Thành Trung	2.880.351.708	418.357.500	2.880.351.708	721.432.500
Hoàng Anh Chiến	1.071.538.203		1.081.538.203	
Các khách hàng khác	4.060.738.053	1.069.176.405	4.140.842.178	1.213.362.965

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Nợ xấu (Tiếp theo)**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	11.766.628.267	3.678.136.163	9.660.044.833	2.775.949.262
Công ty Cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	1.452.868.400	-	1.452.868.400	-
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	1.877.520.010	5.773.800	1.877.520.010	563.256.003
Cửa hàng VLXD Giang Trọng	1.000.076.211	927.103.098	-	-
Công ty CP ĐTXD và Thương Mại Nguyễn Hồng	895.735.000	268.720.500	895.735.000	268.720.500
Các khách hàng khác	6.540.428.646	2.476.538.765	5.433.921.423	1.943.972.759
Cộng	26.368.233.907	6.956.640.472	24.570.569.872	7.026.692.716

6. Hàng tồn kho

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	97.405.336.236	2.713.613.293	101.978.198.539	422.486.537
Công cụ dụng cụ	1.999.014.119	-	1.040.154.534	-
Chi phí SXKD dở dang	243.939.314.625	-	138.389.205.056	-
Thành phẩm	98.143.645.322	-	92.611.478.884	-
Hàng hoá	31.212.018.326	-	4.978.314.555	-
Hàng gửi bán	2.087.633.676	-	192.926.953	-
Cộng	474.786.962.304	2.713.613.293	339.190.278.521	422.486.537

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 4.338.111.327
 Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 2.713.613.293

7. Chi phí trả trước

	30/06/2016	01/01/2016
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí thuê đất	407.660.713	-
- Chi phí thay dầu bảo dưỡng định kỳ	544.941.760	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10.233.135.547	11.404.508.343
- Chi phí bảo hiểm	18.168.635	299.659.994
- Các khoản khác	6.429.815.048	2.800.166.600
Cộng	17.633.721.703	14.504.334.937
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ dùng nhiều năm	16.916.962.572	25.181.671.997
- Sửa chữa lớn TSCĐ	41.582.572.963	40.880.647.875
- Phí sử dụng tài liệu	22.515.302.506	24.071.356.448
- Quyền khai thác khoáng sản	38.970.302.967	20.668.019.158
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	272.782.239.221	242.279.414.534
- Các khoản khác	1.320.202.206	6.647.844.631
Cộng	394.087.582.435	359.728.954.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	1.771.564.226.344	3.137.998.827.643	616.026.512.264	60.024.481.954	23.923.478.552	5.609.537.526.757
Mua trong kỳ	-	1.116.363.636	-	-	-	1.116.363.636
Đầu tư XD CB hoàn thành	15.179.368.593	11.469.191.897	754.815.692	-	-	27.403.376.182
Tăng khác	-	-	787.193.636	-	-	787.193.636
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.144.095.652)	-	-	-	(2.144.095.652)
Giảm khác	-	(1.701.878.697)	(153.518.160)	(1.818.182)	(9.788.228)	(1.867.003.267)
Tại ngày 30/06/2016	1.786.743.594.937	3.146.738.408.827	617.415.003.432	60.022.663.772	23.913.690.324	5.634.833.361.292
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	618.781.224.271	1.178.543.874.658	426.173.083.177	49.076.580.894	7.607.659.938	2.280.182.422.938
Khấu hao trong kỳ	52.605.607.005	112.916.587.891	29.095.320.676	1.461.867.840	427.163.513	196.506.546.925
Hao mòn trong kỳ	-	-	-	-	670.685.999	670.685.999
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.144.095.652)	-	-	-	(2.144.095.652)
Giảm khác	-	(1.385.233.528)	(124.733.505)	-	-	(1.509.967.033)
Tại ngày 30/06/2016	671.386.831.276	1.287.931.133.369	455.143.670.348	50.538.448.734	8.705.509.450	2.473.705.593.177
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	1.152.783.002.073	1.959.454.952.985	189.853.429.087	10.947.901.060	16.315.818.614	3.329.355.103.819
Tại ngày 30/06/2016	1.115.356.763.661	1.858.807.275.458	162.271.333.084	9.484.215.038	15.208.180.874	3.161.127.768.115

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 295.019.796.844 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	45.433.719.930	57.800.000	321.200.000	32.147.197.808	77.959.917.738
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	45.433.719.930	57.800.000	321.200.000	32.147.197.808	77.959.917.738
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	5.185.620.234	20.872.221	312.825.000	9.822.206.574	15.341.524.029
Khấu hao trong kỳ	763.308.685	9.633.333	5.563.012	649.139.678	1.427.644.708
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2016	5.948.928.919	30.505.554	318.388.012	10.471.346.252	16.769.168.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2016	40.248.099.696	36.927.779	8.375.000	22.324.991.234	62.618.393.709
Tại ngày 30/06/2016	39.484.791.011	27.294.446	2.811.988	21.675.851.556	61.190.749.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tài sản dở dang dài hạn**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2016	01/01/2016
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	82.559.947.727	101.759.255.185
+ DAĐB GPMB phục vụ đổ thải Giai đoạn II (Chi phí đền bù)	6.458.511.406	16.574.352.417
+ DA Tái định cư Tân long giai đoạn I	255.812.000	15.110.543.599
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải giai đoạn I	35.547.976.444	31.492.337.642
+ Đền bù GPMB mở rộng khai trường sx và bãi đổ thải GĐ 2010-2012	-	3.511.952.679
+ Dự án khai thác hầm lò rìa moong Khánh Hoà	5.851.069.091	13.885.618.996
+ GPMB tuyến 37 khu 7 Thấu Kính II	2.339.802.415	-
+ GPMB tuyến 19-23 Thấu Kính II	7.098.919.444	-
+ DA ĐB GPMB Bãi thải tây (Khu làng ngò An Khánh)	2.216.096.420	5.146.224.034
+ Khai thác hầm lò tại Mỏ than Khánh Hòa	2.819.679.209	2.819.679.209
+ DA nâng cao công suất mỏ Na Dương	2.965.741.636	2.965.741.636
+ Dự án khai thác lộ thiên mỏ Núi Hồng	1.280.923.856	1.280.923.856
+ Dự án cải tạo mở rộng mỏ than Khánh Hoà	2.213.398.350	2.213.398.350
+ Dự án khai thác lộ thiên mỏ Na Dương	1.438.820.148	1.438.820.148
+ Mua máy xúc điện EKG 4,6B số 4	3.090.416.954	-
+ Mua máy xúc điện EKG 4,6B số 3	2.810.416.954	-
+ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	6.172.363.400	5.319.662.619
Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI	1.964.066.583	382.146.783
+ Chi phí giải phóng mặt bằng mỏ sét Cúc Đường	1.581.919.800	-
+ Chi phí xây dựng công trình mỏ đá vôi Đồng Chuồng	382.146.783	382.146.783
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	3.763.126.327	3.747.735.126
+ Chi phí đền bù-Dự án khai thác mỏ đá vôi Trảng Đà	2.623.417.715	2.623.417.715
+ Chi phí đền bù khu 2-Dự án XD Nhà máy xi măng Tuyên Quang	1.139.708.612	1.124.317.411
Cộng	88.287.140.637	105.889.137.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11 Phải trả người bán****11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Shenang San Yutian International trading	1.795.845.320	1.795.845.320	24.368.963.220	24.368.963.220
Công ty kho vận và cảng Cẩm phả - VINACOMIN	78.887.386.790	78.887.386.790	76.478.637.730	76.478.637.730
Công ty TNHH MTV CN Hoá chất Mỏ Việt Bắc - Công ty Cơ khí Quế Sơn	14.221.532.276	14.221.532.276	3.883.939.754	3.883.939.754
Công ty CPTM máy & TBPT	26.035.872.052	26.035.872.052	25.341.567.040	25.341.567.040
Công ty CP ĐTTM và CN Đức Trung - TDH	5.331.704.400	5.331.704.400	7.733.601.237	7.733.601.237
Công ty CP Tư vấn & Đầu tư XD Đông Anh	7.857.295.219	7.857.295.219	387.689.148	387.689.148
CN Công ty CP thiết bị PT máy XD Việt ý Quảng Ninh	11.659.963.805	11.659.963.805	7.553.621.688	7.553.621.688
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.714.282.450	13.714.282.450	3.252.918.100	3.252.918.100
Các nhà cung cấp còn lại	98.601.543.910	98.601.543.910	218.294.943.825	218.294.943.825
Cộng	266.009.026.418	266.009.026.418	206.252.097.240	206.252.097.240
	524.114.452.640	524.114.452.640	573.547.978.982	573.547.978.982

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh mục VII - Các thông tin khác; khoản mục 2. Giao dịch với các bên liên quan

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2016
Thuế giá trị gia tăng	42.401.652.447	97.362.837.865	89.713.027.124	50.051.463.188
Thuế xuất, nhập khẩu	-	23.828.888	23.828.888	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.423.376.052	6.477.228.454	4.447.978.914	5.452.625.592
Thuế thu nhập cá nhân	216.049.976	1.419.307.472	1.513.254.528	122.102.920
Thuế tài nguyên	22.408.028.795	84.165.230.455	90.372.871.538	16.200.387.712
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.489.975.044	9.432.718.362	11.751.423.176	171.270.230
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	17.591.800	9.748.696.392	9.766.288.192	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	2.739.522.236	27.512.028.751	26.216.197.584	4.035.353.403
Cộng	73.696.196.350	236.141.876.639	233.804.869.944	76.033.203.045

12.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2016	01/01/2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	14.931.938.762	17.316.740.887
Thuế nhà đất, tiền thuê đất nộp thừa	264.404.191	28.677.071
Thuế xuất nhập khẩu	2.129.650	-
Thuế thu nhập cá nhân	31.218.620	32.542.137
Cộng	15.229.691.223	17.377.960.095

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****13. Chi phí phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
+ Chi phí lãi vay phải trả	10.003.200.498	2.601.765.037
+ Tiền thuê đất	547.249.817	6.035.255.044
+ Quyền khai thác khoáng sản, phí sử dụng tài liệu	574.094.002	1.030.732.752
+ Chi phí sàng tuyển than thành phẩm phải trả	5.699.639.528	4.152.452.359
+ Trích trước tiền điện	2.697.373.815	3.670.787.920
+ Chi phí may đồng phục	380.140.000	-
+ Trích trước chi phí học tập, khảo sát	1.691.925.000	-
+ Chi phí mua nguyên vật liệu, vật tư sản xuất	2.943.992.369	-
+ Chi phí phải trả khác	2.773.123.799	1.061.133.252
Cộng	27.310.738.828	18.552.126.364

14. Phải trả khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
14.1. Phải trả ngắn hạn khác				
- Đóng góp quỹ VHXXH	158.638.054	158.638.054	1.260.074.861	1.260.074.861
- Kinh phí công đoàn	1.125.283.434	1.125.283.434	828.545.637	828.545.637
- BHXH, BHYT, BHTN	735.856.189	735.856.189	51.269.834	51.269.834
- Đoàn phí công đoàn	254.162.885	254.162.885	350.204.579	350.204.579
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	120.500.000	120.500.000	4.600.030.000	4.600.030.000
- Phải trả theo biên bản xác định giá trị DN	1.209.319.982	1.209.319.982	1.209.319.982	1.209.319.982
- Phải trả các đơn vị nhận khoán	825.154.597	825.154.597	978.662.662	978.662.662
- Dư Có phải thu khác	6.720.709	6.720.709	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.961.239.804	10.961.239.804	15.691.437.256	15.691.437.256
+ <i>Đền bù khối 3 TK III - Dự án cải tạo mở rộng mỏ Núi Hồng</i>	834.844.640	834.844.640	834.844.640	834.844.640
+ <i>Đặt cọc của cá nhân</i>	1.671.909.740	1.671.909.740	-	-
+ <i>Thù lao HĐQT và BKS</i>	1.509.522.564	1.509.522.564	1.276.322.488	1.276.322.488
+ <i>Lỗ dự án VP 33 Tràng Thi</i>	-	-	2.048.768.679	2.048.768.679
+ <i>Quỹ thưởng Công ty</i>	399.489.137	399.489.137	1.262.239.137	1.262.239.137
+ <i>Cổ tức phải trả</i>	464.652.050	464.652.050	6.543.251.463	6.543.251.463
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	6.080.821.673	6.080.821.673	3.726.010.849	3.726.010.849
Cộng	15.396.875.654	15.396.875.654	24.969.544.811	24.969.544.811
14.2. Phải trả dài hạn khác				
- Nhận ký quỹ, ký cược	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
Cộng	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. *Vay và nợ thuế tài chính**Các khoản vay*

	01/01/2016			Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>15.1 Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>							
<i>Vay ngắn hạn</i>							
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	2.300.000.000	2.300.000.000		195.074.659.250	193.404.659.250	3.970.000.000	3.970.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI	2.929.269.317	2.929.269.317		24.419.069.445	20.800.000.000	6.548.338.762	6.548.338.762
Công ty CP Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	17.530.149.267	17.530.149.267		83.057.680.288	53.338.952.156	47.248.877.399	47.248.877.399
Công ty CP SX & KD Vật tư Thiết bị - VVMI	23.698.384.507	23.698.384.507		88.054.242.040	91.853.404.771	19.899.221.776	19.899.221.776
Công ty CP Vật liệu Xây dựng - VVMI	-	-		1.349.802.000	-	1.349.802.000	1.349.802.000
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	333.280.000	333.280.000		8.252.842.597	2.975.131.292	5.610.991.305	5.610.991.305
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	185.106.680.272	185.106.680.272		230.026.671.680	268.279.049.328	146.854.302.624	146.854.302.624
Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI	128.538.011.239	128.538.011.239		219.868.950.396	207.351.998.089	141.054.963.546	141.054.963.546
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	12.803.169.113	12.803.169.113		207.845.357.348	104.001.618.489	116.646.907.972	116.646.907.972
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>							
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	230.256.081.134	230.256.081.134		85.771.392.907	127.451.573.812	188.575.900.229	188.575.900.229
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	71.160.000.000	71.160.000.000		64.206.753.975	40.462.877.538	94.903.876.437	94.903.876.437
Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI	-	-		28.685.000.000	-	28.685.000.000	28.685.000.000
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	162.517.132.223	162.517.132.223		51.127.110.660	139.782.021.563	73.862.221.320	73.862.221.320
Cộng	837.172.157.072	837.172.157.072		1.287.739.532.586	1.249.701.286.288	875.210.403.370	875.210.403.370
<i>15.2 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn</i>							
Công ty mẹ - Tổng Công ty CN Mỏ Việt Bắc TKV	563.219.081.101	563.219.081.101		89.579.205.443	187.569.278.087	465.229.008.457	465.229.008.457
Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	546.895.000	546.895.000		-	166.640.000	380.255.000	380.255.000
Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	690.902.835.122	690.902.835.122		81.798.413.042	60.507.266.600	712.193.981.564	712.193.981.564
Công ty CP Xi măng La Hiến - VVMI	107.711.666.670	107.711.666.670		3.479.648.609	28.629.555.554	82.561.759.725	82.561.759.725
Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI	525.919.436.354	525.919.436.354		180.000.000.000	51.127.108.406	654.792.327.948	654.792.327.948
Cộng	1.888.299.914.247	1.888.299.914.247		354.857.267.094	327.999.848.647	1.915.157.332.694	1.915.157.332.694

Chi tiết các khoản vay xem tại Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****16. Dự phòng phải trả****16.1 Dự phòng phải trả ngắn hạn**

Trích lập dự phòng chênh lệch đơn giá khoán với

Tập đoàn

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Phí dự dụng tài liệu

Dự phòng trung tu, sửa chữa máy móc, thiết bị

Dự phòng tiền thuê đất và thuế đất sử dụng phi
nông nghiệp phải trả

Dự phòng trích hụt cung độ

Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ

Chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin

Dự phòng phải trả khác

Cộng**16.2 Dự phòng phải trả dài hạn**

Chi phí phục hồi môi trường

Cộng

	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Sử dụng trong kỳ	Hoàn nhập dự phòng không sử dụng	30/06/2016
	-	31.641.525.528	-	-	31.641.525.528
	34.257.232.259	7.655.088.324	-	-	41.912.320.583
	604.242.663	482.423.418	-	-	1.086.666.081
	-	5.928.447.193	-	-	5.928.447.193
	-	5.204.298.962	50.006.262	-	5.154.292.700
	-	166.045.726.910	-	-	166.045.726.910
	-	3.570.688.605	-	-	3.570.688.605
	-	933.514.475	-	-	933.514.475
	226.693.205	10.836.839.316	226.693.205	-	10.836.839.316
Cộng	35.088.168.127	232.298.552.731	276.699.467	-	267.110.021.391
	-	330.364.346	-	-	330.364.346
Cộng	-	330.364.346	-	-	330.364.346

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****17.1 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2016	01/01/2016
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	22%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	6.000.000.000	6.600.000.000
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.600.000.000

18. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Công ty đang tạm trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ 1% từ lợi nhuận trước thuế của 06 tháng đầu năm của Công ty mẹ với số tiền là 117.462.807 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. *Vốn chủ sở hữu*

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</i>	<i>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	663.335.363.838	4.497.535.800	11.293.585.233	-	-	-	205.800.936.085	884.927.420.956
Tăng vốn trong năm trước	387.873.956.143	-	-	-	-	-	-	387.873.956.143
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	104.673.501.038	-	104.673.501.038
Tăng khác	-	642.014.082	1.178.319.421	288.768.738.629	218.125.988	-	26.233.835.469	323.597.886.259
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(25.879.972.629)	-	(25.879.972.629)
Giảm khác	(1.209.319.981)	(403.366.233)	(655.789.527)	(304.785.027.619)	(218.125.988)	(196.589.481.476)	-	(503.861.110.824)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	1.050.000.000.000	238.647.849	11.816.115.127	(16.016.288.990)	-	(117.795.953.067)	232.034.771.554	1.171.331.680.943
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	60.813.581.833	-	60.813.581.833
Tăng khác	-	-	-	-	1.243.123.362	-	13.750.493.450	15.888.597.219
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(19.300.027.782)	-	(19.300.027.782)
Giảm khác	-	-	(894.980.407)	-	(1.243.123.362)	-	-	(2.138.103.769)
Số dư cuối kỳ này	1.050.000.000.000	238.647.849	10.921.134.720	(16.016.288.990)	-	(76.282.399.016)	245.785.265.004	1.226.595.728.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc	1.031.157.000.000	103.115.700	1.031.157.000.000	103.115.700
Vốn góp của các cổ đông khác	18.843.000.000	1.884.300	18.843.000.000	1.884.300
Cộng	1.050.000.000.000	105.000.000	1.050.000.000.000	105.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	1.050.000.000.000	663.335.363.838
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	387.873.956.143
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	1.209.319.981
+ Vốn góp cuối kỳ	1.050.000.000.000	1.050.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	105.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	105.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2016	01/01/2016
- Quỹ đầu tư phát triển	10.921.134.720	11.816.115.127
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.539.476.859	6.737.424.445

Mục đích trích lập các quỹ:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20. Nguồn kinh phí

	30/06/2016	01/01/2016
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	74.890.700	74.890.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	6.506.250.000	18.840.262.500
Chi sự nghiệp	4.905.272.905	18.840.262.500
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	1.675.867.795	74.890.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.248.193.056.505	2.222.451.697.132
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	1.929.968.675.343	1.881.223.451.919
Doanh thu hợp đồng xây dựng	33.305.712.149	20.853.924.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	284.918.669.013	320.374.321.143
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.400.802.273	1.338.679.530
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>3.289.536.903</i>	<i>1.338.679.530</i>
<i>Điều chỉnh giá theo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành</i>	<i>111.265.370</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.244.792.254.232	2.221.113.017.602
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>1.926.679.138.440</i>	<i>1.879.884.772.389</i>
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	<i>33.194.446.779</i>	<i>20.853.924.070</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>284.918.669.013</i>	<i>320.374.321.143</i>

2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.568.933.733.683	1.558.312.384.038
Giá vốn hợp đồng xây dựng	30.521.818.545	18.931.958.460
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	254.032.000.833	288.965.225.089
Cộng	1.853.487.553.061	1.866.209.567.587

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.803.959.562	2.960.146.231
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.686.010.517	11.129.733
Lãi bán hàng trả chậm	616.121.277	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.507.392.828	121.465.341
Cộng	5.613.484.184	3.092.741.305

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Lãi tiền vay	110.168.566.954	122.676.597.273
Lỗ chênh lệch tỷ giá	675.711.142	4.419.974.486
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.220.830.306	876.165.013
Dự phòng giảm giá đầu tư	3.912.371.801	1.609.222.862
Chi phí tài chính khác	-	74.991.955
Cộng	117.977.480.203	129.656.951.589

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	20.434.929.453	19.207.676.937
- Chi phí vật liệu bao bì	8.792.148.697	8.679.244.125
- Chi phí dụng cụ	61.911.014	30.400.539
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.093.057.281	2.272.323.321
- Chi phí bảo hành	14.457.000	25.322.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.363.645.016	16.408.705.200
- Chi phí khác bằng tiền	9.323.280.438	10.386.700.274
Cộng	51.083.428.899	57.010.372.396

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	81.568.651.382	54.759.745.958
- Chi phí vật liệu bao bì	3.287.003.508	3.234.962.393
- Chi phí dụng cụ	856.501.573	772.229.168
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.578.002.677	3.206.715.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.247.699.925	3.776.500.973
- Thuế, phí và lệ phí	2.484.911.407	546.881.895
- Chi phí dự phòng	2.017.716.279	71.380.700
- Chi phí khác bằng tiền	60.677.501.485	56.461.859.251
Cộng	159.717.988.236	122.830.276.115

7. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	8.384.595.174	9.263.371.381
Cộng	8.384.595.174	9.263.371.381

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Thu nhập khác và chi phí khác**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Thu nhập khác	2.624.817.858	12.275.391.442
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.066.363.636	381.781.817
- Các khoản thu nhập khác	1.558.454.222	11.893.609.625
Chi phí khác	2.165.928.868	2.503.158.882
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	345.429.824	-
- Các khoản bị phạt	691.201.171	74.759.118
- Các khoản khác	1.129.297.873	2.428.399.764
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	458.888.990	9.772.232.560

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	971.309.624.443	1.018.926.069.338
Chi phí nhân công	264.421.657.626	239.461.643.261
Chi phí khấu hao TSCĐ	197.739.419.238	180.789.351.356
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.984.186.211	164.117.134.246
Chi phí khác bằng tiền	616.073.189.043	593.297.086.864
Cộng	2.181.528.076.561	2.196.591.285.065

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41.498.764.816
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty	41.498.764.816
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	105.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	395,23

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	105.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	105.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1 Công cụ tài chính**

Tổng Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với các việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay bằng đơn vị tiền tệ không phải đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Đây là cổ phiếu đầu tư dài hạn nên Tổng Công ty đánh giá mức độ nhạy cảm đối với các biến động về giá cổ phiếu này là thấp.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tổng Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tổng Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tổng Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****Phải thu khách hàng (Tiếp theo)**

Tổng Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tổng Công ty theo chính sách của Tổng Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Tổng Công ty đối với khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.1. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh toán của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2016			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	250.610.553.453	-	250.610.553.453
Phải thu khách hàng	466.268.329.121	-	466.268.329.121
Đầu tư	5.000.000.000	21.347.900.000	26.347.900.000
Phải thu khác	27.267.629.540	82.032.315.755	109.299.945.295
Tài sản tài chính khác	23.960.650.252		
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(19.411.593.435)	-	(19.411.593.435)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(9.101.660.817)	(9.101.660.817)
Tổng cộng	753.695.568.931	94.278.554.938	847.974.123.869
Ngày 30/06/2016			
Các khoản vay và nợ	875.210.403.370	1.915.157.332.694	2.790.367.736.064
Phải trả người bán	524.114.452.640	-	524.114.452.640
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	490.113.516.191	408.857.978	490.522.374.169
Tổng cộng	1.889.438.372.201	1.915.566.190.672	3.805.004.562.873
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.135.742.803.270)	(1.821.287.635.734)	(2.957.030.439.004)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1 Công cụ tài chính (Tiếp theo)****(iii) Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2016			
Giá trị ghi sổ			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.285.937.309	-	74.285.937.309
Phải thu khách hàng	341.345.443.929	57.050.001	341.402.493.930
Phải thu khác	25.464.505.210	76.939.209.803	102.403.715.013
Tài sản tài chính khác	27.961.699.467	-	27.961.699.467
Trừ:			
Dự phòng phải thu khó đòi	(17.543.877.156)	-	(17.543.877.156)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(5.189.289.016)	(5.189.289.016)
Tổng cộng	451.513.708.759	87.965.581.772	539.479.290.531
Ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	837.172.157.072	1.888.299.914.247	2.725.472.071.319
Phải trả người bán	573.547.978.982	-	573.547.978.982
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	280.230.871.947	164.402.731	280.395.274.678
Tổng cộng	1.690.951.008.001	1.888.464.316.978	3.579.415.324.979
Chênh lệch thanh khoản thuần	(1.239.437.299.242)	(1.800.498.735.206)	(3.039.936.034.448)

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp, Tổng Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	466.268.329.121	341.345.443.929	446.856.735.686	323.801.566.773
<i>Các khoản phải thu khác</i>	109.299.945.295	102.403.715.013	109.299.945.295	102.403.715.013
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	250.610.553.453	74.285.937.309	250.610.553.453	74.285.937.309
Tổng cộng	826.178.827.869	518.035.096.251	806.767.234.434	500.491.219.095
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	2.790.367.736.064	2.725.472.071.319	2.790.367.736.064	2.725.472.071.319
<i>Phải trả người bán</i>	524.114.452.640	573.547.978.982	524.114.452.640	573.547.978.982
<i>Phải trả khác</i>	490.522.374.169	280.395.274.678	490.522.374.169	280.395.274.678
Tổng cộng	3.805.004.562.873	3.579.415.324.979	3.805.004.562.873	3.579.415.324.979

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2 Thông tin về các bên liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, và các đơn vị trong Tập đoàn - Than Khoáng sản Việt Nam được nhận biết là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát của Tổng Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Tiền lương và phụ cấp	2.080.310.900
Cộng	2.080.310.900

Số dư tại ngày 30/06/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục số 03: *Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan.*
- Phụ lục số 04: *Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.*

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Tổng Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Tổng Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 - đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính này không có hoạt động hoặc sự kiện nào ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định Tổng Công ty sẽ hoạt động liên tục



NGUYỄN HỒNG HẠNH

Người lập



LƯƠNG XUÂN QUANG

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2016



TRẦN HẢI BÌNH

Tổng Giám đốc

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
I. Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV						
Văn phòng Công ty						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	HĐ vay 09-2010/HĐTĐTH-VVMI ngày 28/12/2010 Hạn mức: 45.400.000.000 đồng	6.540.000.000	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 1.635.000.000 đồng	Đầu tư xây dựng công trình dây truyền sản xuất vỏ bao xi măng CS 20 triệu vò/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 03-2011/HĐTĐTH-VVMI ngày 08/12/2011 Hạn mức: 3.000.000.000 đồng	287.000.000	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 143.500.000 đồng	Đầu tư nâng cấp 02 đầu tàu TY7E- Công ty than Núi Hồng- VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 01/2012/HĐTĐTH-VVMI ngày 12/03/2012 Hạn mức: 1.700.000.000 đồng	249.000.000	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 83.000.000 đồng	Đầu tư xây dựng công trình cầu treo khách sạn Mỏ VB	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 01/2013/HĐTĐ/TKH-NHCTVN tháng 3/2013. VB sửa đổi, bổ sung số 64/2015-HĐTĐ-SDDBS03/NHCT106-MVB Hạn mức: 219.339.000.000 đồng	29.229.970.528	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 7.491084.968 đồng	Đầu tư dự án hầm lò rìa moong Khánh Hoà	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay 01/2015/469092/HĐTĐ ngày 31/12/2015; Hạn mức vay: 9.316.000.000 đồng	1.960.000.000	Thả nổi	Trả gốc 3 tháng 1 bắt đầu từ 25/6/2016 mỗi kỳ 490.000.000 đồng	Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà	Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hòa- VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000 đồng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Thanh Trì	HĐ011809144 /HĐTĐ/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000 đồng	1.090.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy hạch báng xích cho công ty ThanNa Dương - VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ 310315/HĐTĐ/VCB-VVMI ngày 31/03/2015 hạn mức 6.630.000.000 đồng	1.326.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Mua máy gạt thủy lực bánh xích Caterpillar công suất 260HP cho Than Na Dương	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	Hđ: 01/2015/hđtd ngày 06/03/2015 hạn mức 136.000.000.000	8.000.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư giải phóng mặt Bằng mở rộng khai trường giai đoạn I- Mỏ than khánh hòa	Đảm bảo 100% số dư tiền gửi; đảm bảo toàn bộ doanh thu từ nguồn hợp pháp của DN chuyển về TK Tiền gửi tại BIDV.
	Hợp đồng 02/2015/469092/HĐTĐ ngày 13/4/2015 hạn mức 2.250.000.000	440.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than khánh hòa- VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	HD số 08HD/TKV-VB(KH)/JBIC/2010 ngày 6/12/2010	2.927.031.304	Thả nổi	Trả gốc 6 tháng một lần	Đầu tư Dự án khai thác hầm lò rìa moong Than Khánh Hoà	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HD số 01 TKV-VIETBAC(LAHIEH)/NIB/2010 ngày 1/12/2010	4.831.117.728	Thả nổi	Trả gốc 6 tháng một lần	Thực hiện các DA đầu tư cho La Hiên	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HD số 02/TKV-VIETBAC(LAHIEH)/NIB/2010 ngày 27/12/2010	1.323.709.546	Thả nổi	Trả gốc 6 tháng một lần	Đầu tư Xây Dựng mỏ đá Đồng Chuổng - NMXM La Hiên	Tài sản hình thành từ vốn vay
Công ty Than Na Dương - VVM		19.327.315.500				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013	420.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Xây dựng trạm y tế	Quyền sử dụng đất thừa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương.
	Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014	265.400.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư xe phun nước tưới đường	Xe ô tô Xiteec phun nước tưới đường.
	Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014	308.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư thiết bị trạm 35KV	Thiết bị trạm 35kV.
	Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 6/2/2015	15.020.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GDI - 254ha	Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Hyundai Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F.
	Số 01/2015/710694/HĐTD ngày 4/5/2015	3.213.915.500	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015	Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạng Sơn.
Quỹ trợ giúp của công nhân viên Công ty than Na Dương		100.000.000				

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
<i>Công ty Than Khánh Hoà - VVM</i>		92.244.236.623				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	01/2014/469092/HĐTD ngày 30/09/2014	22.305.711.764	Thả nổi, hiện tại là 9.60%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán các chi phí dự án "Đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá (giai đoạn 2)	5 xe cát 29,30,31,32,33 và 1 máy xúc thủy lực với giá trị bảo lãnh 163.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 2400002672/2012/HĐTD ngày 29/11/2012	13.752.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá bất thái Nam	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đồ thái đất đá"
	Số 01/2013/HĐTD/TKH-NHCVN	734.369.364	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng		Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc 100% giá hợp đồng và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I"
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	Số 36/2013-HDDTDDDDA/NHCT328-VVMI	5.800.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I Mỏ than Khánh Hòa	Hợp đồng thế chấp tài sản số 29/HĐTC/2013 tháng 09 năm 2013
	Số 36/2013-HDDTDDDDA/NHCT328-VVMI	19.750.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng		Cam kết bảo lãnh số 2220/CMV-KTTKTC ngày 12/12/2012 của Tổng CT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin với giá trị bảo lãnh 12 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số 61/2012-KH1/CMS/TDTH ngày 12/12/2015	2.400.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.30%	Trả nợ gốc hàng quý	Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá giai đoạn 2 theo QĐ số 1448/QĐ-CTCT ngày 05/05/2012	- Thế chấp tài sản hình thành theo QĐ số 74/QCC-CMV ngày 8/12/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác hầm lò ría moong lộ thiên, giá trị 16.888.363.794 VND.

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	Số 104.11.090.670953 ngày 31/08/2011	5.347.319.195	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án: Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất; Đầu tư công trình phân xưởng vận tải	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có, tổng giá trị tạm tính là 88.939.911.519 VND theo hợp đồng thế chấp số 43.11.090.607953.DB tháng
	Số 50.12.090.670.953 ngày 31/05/2012	1.849.800.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng tháng; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện Dự án đầu tư máy khoan thủy lực đập đá, đường kính mũi khoan đến 165 mm.	Toàn bộ giá trị máy khoan thủy lực, đập đá được hình từ Dự án.
	Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012	17.414.100.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây	Thế chấp toàn bộ Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND theo HD thế chấp số 101.12.670953.BĐ
	Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012	705.788.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất bao gồm 01 xe cần cẩu tải trọng >= 25 tấn và 01 xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa >= 15.000 lít, Tổng giá trị TSĐB là 4.249 tỷ đồng theo HD thế chấp số
	Số 249.14.090.670953	320.580.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư dự án Sân Công Nghệ - Phân Xưởng Cơ điện và Đầu tư thiết bị phục vụ sửa chữa.	- Một số máy móc thiết bị bao gồm 01 máy hàn, 01 máy hàn Max - Toàn bộ nguồn thu phát sinh từ dự án, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản tại Ngân hàng.
	Số 121.15.090.670953 ngày 30/06/2015	1.864.568.300	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Tài trợ vốn trung hạn thực hiện xây dựng khu tái định cư Tân Long giai đoạn I	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án xây dựng nhà KCS và dự án xây dựng, di chuyển xưởng sàng, quyền khai thác khoáng sản tại mỏ Khánh Hoà

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Công ty Than Núi Hồng - VVM/MI Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Số 01/2014/469083/HĐTD ngày 27/12/2014	345.400.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3 theo "dự án đầu tư 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu >=0,6m3"	Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gầu 0,65 m3
	Số 01/2015/469083/HĐTD ngày 19/05/2015	58.800.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV	01 máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích màu vàng sản xuất năm 2014, giá trị 2.031.000.000 VND theo HD thể chấp tài sản 01/2015/469083/HĐDB ngày 12/01/2015
	Số 03/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015	100.800.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cáp đầu	Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cáp đầu
	Số 01/2016/469092/HĐTD ngày 20/04/2016	170.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3	Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gầu 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty
	Số 02/2016/469092/HĐTD ngày 12/05/2016	2.286.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến XIX đến tuyến XXIII, thẩu kính III phục vụ sản xuất" và Dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến 37, khu 7, thẩu kính II phục vụ sản xuất Công ty than Núi Hồng"	Tài sản hình thành từ vốn vay

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 195.14.090.1365575.TD ngày 17/08/2014	30.000.000	Thả nổi, hiện tại là 11.9%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 26 hàng tháng	Đầu tư thiết bị máy nén khí trực vít theo QĐ 1199/QĐ- TNH ngày 12/5/2014	Máy nén khí trực vít Model: DSR- 50A/W do hãng DESRAN sản xuất tại Trung Quốc, giá trị tạm tính 134.860.000 VND theo hợp đồng đảm bảo 193.14.090.1365575.BD
	Số 77.15.090.1365575.TD ngày 29/05/2015	7.656.134.500	Thả nổi, hiện tại là 10.2%	Trả nợ gốc tháng 5, tháng 11	Tài trợ nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2015	Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014
	Số 11443.16.090.1365575.TD ngày 29/03/2016	7.656.134.500	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc vào 28/9 và 28/3	Thanh toán tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016	Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014
	7564.16.090.1365575.TD	3.970.000.000	Thả nổi, hiện tại là 5.9%	Thời hạn vay từ 23/6/2016 đến 23/9/2016	Trả lương CBCNV tháng 5 năm 2016	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Số 381/2015/HĐTDTDH- PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015	497.250.000	Thả nổi, hiện tại là 9.6%	Trả nợ gốc vào tháng 2, 5, 8, 11 trong năm	Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng	1 máy xúc thủy lực gầu ngược bán xích và 1 máy xúc lật bán lốp theo hợp đồng thế chấp số 381/2015/HĐTC-PN/SHB.112700 ký ngày 24/11/2015 giá trị 3.315.000.000 VND
	2. Công ty Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI					
	Số 01/2015- HĐTDHM/NHCT220-CKM ngày 03/12/2015	5.610.991.305	6%/năm	04 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tin chấp
	Số 01/2015/469131/HĐTD ngày 23/11/15.	144.000.000	9,5 %/năm	Trả nợ gốc và lãi định kỳ 3 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy nén khí và máy cắt tôn theo hợp đồng số 01/2015/469131/HĐBD
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Số 16/2013-KH1/CMF/ TDTH ngày 4/6/13.	209.280.000	9,5 %/năm	Trả nợ gốc và lãi định kỳ 3 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy phân tích quang phổ Q6 columbus theo HĐ 16/2013- KH1/CMF/TCTS

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
3. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng - VVMI		6.548.338.762				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Hợp đồng hạn mức số: 01/2016/153710/HĐTD ngày 11/7/2016	2.973.667.845	7%/năm	04/11/2016	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ trên tài khoản tiền gửi và toàn bộ nguồn thu nhập hợp pháp mà doanh nghiệp là đơn vị thụ hưởng.
		600.000.000	7%/năm	03/11/2016	Bổ sung vốn lưu động	
		955.427.933	7%/năm	06/12/2016	Bổ sung vốn lưu động	
		1.657.482.984	7%/năm	15/12/2016	Bổ sung vốn lưu động	
		361.760.000	7%/năm	21/12/2016	Bổ sung vốn lưu động	
4. Công ty CP Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI		47.248.877.399				
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	108-03/2015- HĐTDHM/NHCT131-VVMI	47.248.877.399	6%/năm	3 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp: - HĐ 607-03/2011/HĐTC - HĐ 520-03/2011/HĐTC - HĐ 2505/HĐTC - HĐ 58A-03/2011/HĐTC - 2608/HĐTC - 253-03/2011/HĐTC - 250-03/2013/HĐTC
5. Công ty CP Vật liệu XD và KD Tổng hợp - VVMI		1.349.802.000				
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lạng Sơn	Số 03.01/2015/711010/HĐTD ngày 25/4/2016	1.349.802.000	6,3% / năm	Trả nợ gốc một lần khi đến hạn (25/10/2016), tiền lãi trả định kỳ ngày 25 hàng tháng	Để thanh toán tiền cấp quyền khai khoáng sản lần thứ 1 và thứ 2 của năm 2015 và 2016	Máy xúc đào thủy lực bánh xích KOMATSU; Trạm nghiền sàng đá công suất 75 tấn/giờ; máy xúc lật LIUGONG Model ZL40B; máy nén khí di động bánh lốp LGFY-23/7; xe ô tô Toyota Fortuner (BKS 12K-1865); xe ô tô tải mui phủ Kia K2700II (BKS: 12K-1974).

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
6. Công ty CP Sản xuất & Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	05/2015-HĐTDHM/NHCT 144-VVMI	19.899.221.776				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh		1.162.743.775	5,9%/năm	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	- HD thế chấp quyền phải thu số 13/2014/HĐTCQPT/NHCT144-VVMI
	35/2016-HĐTDHM/NHCT 144-VVMI	9.061.318.617	5,9%/năm	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	- HD thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI
	47/2016-HĐTDHM/NHCT 144-CNVVMI	2.000.000.000	5,9%/năm	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	-HD thế chấp bất động sản số 37/2015/HĐTCBĐS/NHCT144-VVMI.
Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hoàng Mai	01/2016/HĐTD/HM/VCB.HGM - VVMI	7.675.159.384	5,9%/năm	Theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	Máy móc thiết bị của công ty theo hợp đồng thế chấp số 01/2016/HĐTC/VCB.HGM-VVMI
7. Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI		169.739.963.546				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 01/2015/469141/HĐTD ngày 25/08/2015, hạn mức 50.000.000.000.đồng	31.300.000.000	Thả nổi 6%/năm theo từng lần giải ngân	5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Hệ thống nghiền xi măng lò quay
Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 200.15.090.848058.TD ngày 31/08/2015, hạn mức tín dụng 50.000.000.000.đồng	41.717.928.239	Thả nổi 5,9% đến 6%/năm theo từng lần giải ngân	3 đến 6 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất xi măng	Hàng hóa và khoản phải thu luân chuyển thuộc sở hữu của khách hàng
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2015 - HĐTDHM/NHCT220 - XMLH ngày 31/07/2015, hạn mức 70.000.000.000.đồng	64.790.000.000	6%/năm tùy thuộc theo từng lần giải ngân	4 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.	Danh sách TSCĐ theo 3 hợp đồng thế chấp số 09.2014, số 01.2014 và số 09113003.
Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn	Hợp đồng tín dụng số 14/2007/HĐTD ngày 28/09/2007 và (sửa đổi, bổ sung) số 19/2013/HDDTDDDT-NHPT ngày 14/06/2013	28.685.000.000	8,4%/năm	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xi măng	Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV với Công ty và Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên.
Vay cá nhân	Các hợp đồng và khế ước nhận vay riêng lẻ	3.247.035.307		Dưới 12 tháng		Tin chấp

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
8. Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI		190.509.129.292				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 01/2015 - HĐTDHM/NHCT220 - XMQT ngày 6/7/2015 với hạn mức 55.000.000.000 đồng	42.025.542.792	Thả nổi 6%/năm theo từng lần giải ngân	5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.	Bảo lãnh của công ty mẹ và danh sách tài sản trong hợp đồng thế chấp TS số 01/30077623 ngày 15/10/2013 và 11058001/HĐTC ngày 23/02/2011.
Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 186.15.090.502368.TD ngày 8/7/2015 với hạn mức 50.000.000.000 đồng	43.942.399.741	Thả nổi 5,9% đến 6%/năm theo từng lần giải ngân	3 đến 5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ HD SX Kinh doanh	Nguyên nhiên vật liệu, phụ tùng thay thế, thành phẩm sản xuất luân chuyển, ước tính 30 tỷ đồng.
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1698437/HĐTD ngày 25/08/2015 với hạn mức 40.000.000.000 đồng.	30.678.965.439	6%/năm tùy thuộc theo từng lần giải ngân	5 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Bảo lãnh của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP
Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn	Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HDDTDDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014	52.392.000.000	8.4%/năm	Dưới 12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015	9.470.221.320	Thả nổi: 9,5%/năm +/- 3%/năm	Dưới 12 tháng	tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều.	Nhà máy xi măng Quán Triều, Khoản phải thu phát sinh với bên thứ 3, Số dư tài khoản ngân hàng
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Hồ	Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016	12.000.000.000	Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ hạn 12 tháng +2,8%/năm	Dưới 12 tháng	tái cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI.	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
9. Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	Hợp đồng tín dụng số 01/2015/1807083/HĐTĐ ngày 11/09/2015 với hạn mức 145 tỷ đồng.	241.758.179.061	Thả nổi	Được xác định theo từng kế ước nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ thế chấp tại ngân hàng.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Tuyên Quang	Vay dài hạn đến hạn trả (HĐ01.2009.VVMI.HĐTĐ ngày 10/01/2009)	10.000.000.000	Thả nổi: 3%/năm+bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 12 tháng	Dưới 12 tháng	Đầu tư dự án xây dựng công trình Nhà máy xi măng Tân Quang	Toàn bộ tài sản là phần xây lắp của dự án nhà máy xi măng Tân Quang và toàn bộ phần thiết bị của dự án đang có và sẽ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2009.VVMI.HĐTĐ
Ngân hàng TMCP Công thương Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 106/2016-HĐTĐ-HĐTDHM/NHCT174-CTCP XI MANG TAN QUANG ngày 31/05/2016 với hạn mức 50 tỷ đồng hạn mức này bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 148/2015/HĐTDHM/NHCT174-CTY CP XI MANG TAN QUANG ngày 02/04/2015	14.307.510.348	Lãi suất được xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể, các giấy nhận nợ hiện tại là 6,5%	Ngày trả nợ gốc được xác định trên từng giấy nhận nợ cụ thể	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh chế biến xi măng, clinker	Toàn bộ Dự án đầu tư khai thác mỏ đá vôi Trảng Đà của bên vay. Tài sản đảm bảo bổ sung: Văn bản bảo lãnh số 637/CMV-KTTKTC ngày 29/04/2016 của Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc, hàng hóa tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 48-2015/HĐTC-KHDN ngày 10/04/2015 giữa bên cho vay và bên vay
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng số 71.15.090.2244316.TD ngày 22/04/2015 với hạn mức 30 tỷ đồng	29.972.315.362	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh theo từng văn bản nhận nợ	Không quá 5 tháng	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng	Khoản phải thu luân chuyển trị giá 20 tỷ đồng theo hợp đồng đảm bảo số 57.15.090.2244316BD và Bảo lãnh của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc- Vinacomin trị giá 30 tỷ đồng

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY NGÂN HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Nam Hà Nội	Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 010303/2016/HĐTD/VCB-CTQ với hạn mức 50 tỷ đồng	21.066.262.860	Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân	Tối đa 6 tháng tùy theo từng giấy nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh hợp pháp của công ty	Số dư trên tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 097.500.000.3687 trị giá 5 tỷ đồng của bên vay mở tại bên cho vay; bảo lãnh của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc-TKV-CTCP
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang	Hợp đồng vay vốn số 016/2008/HĐTD ngày 20/02/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2014/HĐTĐTTSĐBS-NHPT.TQU	70.200.000.000	6,9%/năm	164 tháng kể từ ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên	Thực hiện dự án nhà máy xi măng Tân Quang	Toàn bộ tài sản được quy định chi tiết tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư giữa ngân hàng phát triển Việt Nam- chi nhánh tỉnh Tuyên Quang và công ty Cổ phần xi măng Tân Quang-TKV
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Hợp đồng số 01/2014-KH1/CMF/TDDH ngày 08/05/2014	307.000.000	12%/năm thay đổi theo thông báo của CMF, hiện tại đã bán nợ cho VPB lãi suất 9,3%/năm	84 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, đến ngày 20/05/2021	Đầu tư dự án nhà ở công nhân	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 01/2014-KH1/CMF/BLBB ký ngày 08/05/2014 giữa bên cho vay; bên vay và Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc- Vinacomin trị giá 4,3 tỷ đồng và nhà ở công nhân 3 tầng của công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014-KH1/CMF/HĐTCTS ký ngày 07/05/2014 trị giá 6.247.036.015 đồng
Cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác		4.687.614.645				

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
1. Công ty mẹ - Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc		465.229.008.457				
Văn phòng Công ty		254.869.501.235				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	HĐ vay 09-2010/HĐTĐTH-VVMI ngày 28/12/2010 Hạn mức: 45.400.000.000	4.905.000.000	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 1.635.000.000 vó/năm	Đầu tư xây dựng công trình dây truyền sản xuất vỏ bao xi măng công suất 20 triệu vó/năm	Tài sản hình thành từ vốn vay
	HĐ số 01/2013/HĐTĐ/TKH-NHCTVN. VB sửa đổi, bổ sung số 64/2015-HĐTĐ-SDDBS03/NHCT106-MVB Hạn mức: 219.339.000.000	52.041.601.460	Thả nổi	Trả gốc 03 tháng một lần vào ngày 25 mỗi lần trả gốc: 7.491084.968	Đầu tư dự án hầm lò rìa moong Khánh Hoà	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng vay 01/2015/469092/HĐTĐ ngày 31/12/2015; Hạn mức	2.573.678.315	Thả nổi	Trả gốc 3 tháng 1 bắt đầu từ 25/6/2016 mỗi kỳ 490.000.000	Đầu tư dự án nhà ở công nhân công ty than Khánh Hoà	Công trình nhà ở Công nhân Công ty Than Khánh Hòa- VVMI tổng giá trị thế chấp: 10.961.000.000
	HĐ011809144 /HĐTĐ/VCB-VVMI ngày 18/9/2014 hạn mức vay 6.900.000.000	2.997.500.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy hạch bán xích cho công ty Than Na Dương - VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Thanh Trì	HĐ 310315/HHĐTC/VCB-VVMI ngày 31/03/2015 hạn mức 6.630.000.000	3.646.500.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Mua máy gạt thủy lực bánh xích Caterpillar công suất 260HP cho công ty Than Na Dương	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hđ: 01/2015/hđtd ngày 06/03/2015 hạn mức 136.000.000.000	22.000.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư giải phóng mặt Bằng mở rộng khai trường giai đoạn 1- Mỏ than Khánh hòa	Đảm bảo 100% số dư tiền gửi tại BIDV- CN Nam HN; đảm bảo 100% khối lượng thanh toán theo hợp đồng kinh tế vay về tk tiền gửi của bên đi vay; đảm bảo toàn bộ doanh thu từ nguồn hợp pháp của DN chuyển về TK tại BIDV
Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam - Chi nhánh Nam Hà Nội	Hợp đồng 02/2015/469092/HĐTĐ ngày 13/4/2015 hạn mức	1.260.000.000	Thả nổi	Trả nợ 3 tháng /lần	Đầu tư máy xúc thủy lực gầu ngược cho công ty Than Khánh Hòa- VVMI	Tài sản hình thành từ vốn vay

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Số 01 TT/Vinacomin - VVM/2013/TP2007 ngày 19/11/2013	114.993.116.248	9,67%/năm	Trả toàn bộ gốc 30/11/2017	Thanh toán đến bù dự án mở rộng Bãi Thái Tây; đồ thải đất đá Công ty Than Khánh Hòa và mở rộng sản xuất khu VII thấu kính II chi nhánh than Núi Hồng.	Không có tài sản đảm bảo
	Số 02 TT/Vinacimin - VVM/ 2014/TP2007 ngày 20/1/2014	50.452.105.212	9,67%/năm	Trả toàn bộ gốc 30/11/2017	Thanh toán bù đắp các dự án đến bù giải phóng mặt bằng tại 3 Công ty Than của Tổng công Công nghiệp mỏ Việt Bắc	Không có tài sản đảm bảo
Công ty Than Na Dương - VVMI						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạng Sơn	Số 02/2013/HĐ ngày 31/12/2013	556.725.391	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Xây dựng trạm y tế	Quyền sử dụng đất thừa đất số 84a tại thị trấn Na Dương, huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn; tài sản gắn liền với đất là Trạm y tế cơ sở công ty than Na Dương.
	Số 01/2014/HĐ ngày 11/2/2014	375.711.110	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư xe phun nước tưới đường	Xe ô tô Xitecc phun nước tưới đường.
	Số 01/2014/710694/HĐTD ngày 26/12/2014	770.000.000	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư thiết bị trạm 35KV	Thiết bị trạm 35kV.
	Số 01/2015/469092/HĐTD ngày 6/2/2015	77.602.770.478	Thả nổi	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bồi thường GPMB mở rộng khai trường SX GĐI - 254ha	Khai trường sản xuất và bãi đổ thải giai đoạn I Công ty Than Na Dương; Máy xúc thủy lực Huynдай Robex, máy bơm chịu axit HLOM 300-700A, máy xúc thủy lực gầu ngược, 03 xe ô tô CAT 773F.

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI		113.753.540.743				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	01/2014/469092/HĐTD ngày 30/09/2014	54.917.808.172	Thả nổi, hiện tại là 9.60%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán các chi phí của dự án "Đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá (giai đoạn 2) - Công ty Than Khánh Hòa"	5 xe cát 29,30,31,32,33 và 1 máy xúc thủy lực với giá trị bảo lãnh 163.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 2400002672/2012/HĐTD ngày 29/11/2012	6.876.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá bãi thái đất đá	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc giá trị 130 tỷ và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đền bù GPMB phục vụ đồ thái đất đá"
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	Số 36/2013-HĐTDĐDDA/NHCT328-VVMI	2.900.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí thực hiện Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I Mỏ than Khánh Hòa	Bảo lãnh trả nợ thay của TCT CN Mỏ Việt Bắc 100% giá hợp đồng và thế chấp bổ sung quyền sử dụng đất của "Dự án đầu tư giải phóng mặt bằng mở rộng Bắc khai trường giai đoạn I"
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	Số 36/2013-HĐTDĐDDA/NHCT328-VVMI	29.625.000.000	Thả nổi, hiện tại là 10.0%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Số 61/2012-KHI/CMS/TDTH ngày 12/12/2015	1.200.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.30%	Trả nợ gốc hàng quý	Thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ đồ thái đất đá giai đoạn 2 theo QĐ số 1448/QĐ-CTCT ngày 05/05/2012	- Cam kết bảo lãnh của Tổng CT CN Mỏ Việt Bắc - Vinacomin với giá trị bảo lãnh 12.000.000.000 VND - Thế chấp tài sản hình thành theo QĐ số 74/QCC-CMV ngày 8/12/2010 về việc phê duyệt dự án đầu tư khai thác hầm lò ría moong lộ thiên Công ty TNHH MTV Than Khánh Hòa - VVMI, giá trị 16.888.363.794 VND

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 50.12.090.670.953	461.612.663				
	Số 180.12.090.670953 ngày 11/12/2012	10.440.600.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đền bù giải phóng mặt bằng phục vụ mở rộng bãi thải Tây	Thế chấp toàn bộ Dây chuyền sản xuất vỏ bao, 6 xe tự đổ Caterpillar 773E và 05 xe tải khung động cơ Volvo A40E, tổng giá trị: 100.983.000.000 VND theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 101.12.670953.BĐ
	Số 179.12.090.670953 ngày 11/12/2012	530.241.000	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Bổ sung vốn thực hiện dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất năm 2012	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư thiết bị duy trì sản xuất bao gồm 01 xe cần cẩu tải trọng ≥ 25 tấn và 01 xe cấp phát nhiên liệu dung tích bồn chứa $\geq$ 15.000 lít, Tổng giá trị TSDB là 4.249.000.000 VND
	Số 249.14.090.670953	400.726.240	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Đầu tư dự án Sân Công Nghiệp - Phân Xưởng Cơ điện và Đầu tư thiết bị phục vụ sửa chữa.	- Một số máy móc thiết bị; - Toàn bộ nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay, các nguồn thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh và toàn bộ số tiền có trên tài khoản của Bên vay tại Ngân hàng.
	Số 121.15.090.670953 ngày 30/06/2015	5.116.406.258	Thả nổi, hiện tại là 10.20%	Trả nợ gốc hàng quý; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Tài trợ vốn trung hạn thực hiện xây dựng khu tái định cư Tân Long giai đoạn I	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ dự án xây dựng nhà KCS và dự án xây dựng, di chuyển xưởng sàng, nghiền khai thác khoáng sản tại mỏ Khánh Hoà theo hợp đồng thế chấp số 104.15.090.670953.BĐ ngày 30/06/2015

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Công ty Than Núi Hồng - VVMI		17.300.759.500				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 01/2014/469083/HĐTD ngày 27/12/2014	863.500.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gần 0,65 m3	Tài sản hình thành từ khoản vay: máy xúc thủy lực gầu ngược bánh xích dung tích gần 0,65 m3
	Số 01/2015/469083/HĐTD ngày 19/05/2015	58.950.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán tiền mua Tủ máy cắt 6KV theo dự án đầu tư 1 tủ máy cắt 6KV	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Số 03/2015/469092/HĐTD ngày 31/12/2015	352.800.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu	Tài sản hình thành từ khoản vay: thiết bị thuộc dự án đầu tư xe cấp dầu
	Số 01/2016/469092/HĐTD ngày 20/04/2016	637.500.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí mua thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 1 máy xúc lật dung tích gần 3,0 m3	Tài sản hình thành từ khoản vay: toàn bộ thiết bị thuộc Dự án đầu tư tài sản là 01 máy xúc lật dung tích gần 3,0 m3 phục vụ nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty
	Số 02/2016/469092/HĐTD ngày 12/05/2016	5.984.000.000	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 25 hàng tháng	Thanh toán chi phí dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến XIX đến tuyến XXIII, thấu kính III phục vụ sản xuất" và Dự án "Giải phóng mặt bằng tuyến 37, khu 7, thấu kính II phục vụ sản xuất"	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 195.14.090.1365575.TD ngày 17/08/2014	7.500.000	Thả nổi, hiện tại là 11.9%	Trả nợ gốc hàng quý ; lãi vay trả vào 26 hàng tháng	Đầu tư thiết bị máy nén khí trục vít theo QĐ 1199/QĐ-TNH ngày	Máy nén khí trục vít Model: DSR-50A/W
	Số 11443.16.090.1365575.TD ngày 29/03/2016	7.656.134.500	Thả nổi, hiện tại là 9.0%	Trả nợ gốc vào 28/9 và 28/3	Thanh toán tiền phí cấp quyền khai thác khoáng sản năm 2016	Toàn bộ quyền khai thác khoáng sản của CT Than Núi Hồng theo giấy phép khai thác khoáng sản số 3226/GP-BTNMT do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30/12/2014

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	Số 381/2015/HĐTĐTDH-PN/SHB.112700 ngày 24/11/2015	1.740.375.000	Thả nổi, hiện tại là 9,6%	Trả nợ gốc vào tháng 2,5, 8, 11 trong năm	Bù đắp thanh toán tiền đầu tư 2 máy xúc phục vụ hoạt động khai thác, kinh doanh than, vật liệu xây dựng	1 máy xúc thủy lực gầu ngược bán xích nhãn hiệu HUYNDAI R140LC-9S và 1 máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu CHANGLLIN theo hợp đồng thế chấp số 381/2015/HĐTC-PN/SHB.112700 ký ngày 24/11/2015 giá trị 3.315.000.000 VND
2. Công ty Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		380.255.000				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	Số 01/2015/469131/HĐTD ngày 23/11/15.	170.975.000	9,5 %/năm	Trả nợ gốc và lãi định kỳ 3 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy nén khí và máy cắt tôn theo hợp đồng số 01/2015/469131/HĐBD
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	Số 16/2013-KH1/CMF/TDTH ngày 4/6/13.	209.280.000	9,5 %/năm	Trả nợ gốc và lãi định kỳ 3 tháng.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Máy phân tích quang phổ Q6 columbus theo HĐ 16/2013-KH1/CMF/TCTS
3. Công ty CP Xi măng La Hiên - VVMI		82.561.759.725				
Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn	Hợp đồng tín dụng số 14/2007/HĐTD ngày 28 tháng 9 năm 2007 và HD sửa đổi 19/2013/HDDTDDDT-NHPT ngày 14 tháng 6 năm 2013	78.015.000.000	8,4%/năm	Tháng 11 năm 2018	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty TNHH MTV Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV với Công ty và Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên.
Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 170.15.090.848058.TD ngày 31/07/2015	400.000.004	10%/năm	30/7/2018	Thanh toán hợp đồng xây dựng thi công kho chứa nguyên vật liệu phụ gia xi, thạch cao	Nhà kho chứa nguyên liệu, phụ gia xi, thạch cao
	Hợp đồng tín dụng 14419.16.090.848058.TD ngày 21/04/2015	559.111.112	9,3%/năm	21/4/2018	Thanh toán một phần cho vốn vay mua xe Toyota Hilux 4x4MT	Xe ô tô bán tải nhãn hiệu Toyota - BKS: 20C-099.07
Vay cá nhân	Các hợp đồng và khế ước nhận vay riêng lẻ	3.587.648.609	8% đến 8,5%/năm	13 tháng		Tin chấp

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
4. Công ty CP Xi măng Quán Triều - VVMI						
Ngân hàng Phát triển - chi nhánh Thái Nguyên Bắc Cạn	Hợp đồng tín dụng số 029/2007/HĐTD ngày 15 tháng 12 năm 2007 và Hợp đồng tín dụng đầu tư (sửa đổi, bổ sung) số 69/2014/HĐDDTDDDT-NHPT ngày 31 tháng 12 năm 2014	654.792.327.948				
		429.971.000.000	8.4%/năm	Tháng 09 năm 2023	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều
		56.821.327.948	Thả nổi: 9,5%/năm +/- 3%/năm	Ngày 29 tháng 6 năm 20123	Tái cấu trúc dư nợ vay dài hạn đầu tư dự án nhà máy xi măng Quán Triều.	Nhà máy xi măng Quán Triều, Khoản phải thu phát sinh với bên thứ 3, Số dư tài khoản ngân hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển chi nhánh Thái Nguyên	Hợp đồng tín dụng 01/2015/1698437/HĐTD ngày 29/06/2015	70.000.000.000	Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ	Tối đa 8 năm kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2016	Tái cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI.	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.
	Hợp đồng tín dụng 01/2016/1698437/HĐTD ngày 13/05/2016	98.000.000.000	Thả nổi bằng lãi suất huy động dân cư VND kỳ	Tối đa 8 năm kể từ ngày 13 tháng 5 năm 2016	Tái cấu trúc dư nợ vay của Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - VVMI.	Dự án "Đầu tư đổi mới Công nghệ nhà máy xi măng Quán Triều" và bảo lãnh vốn từ Công ty mẹ.
5. Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 01.2009.VVMI.HĐTD ngày 10/01/2009	101.600.000.000	Thả nổi: 3%/năm+bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư VND kỳ hạn 12 tháng của 2 ngân hàng BIDV CN Hai Bà Trưng và BIDV CN Tuyên Quang	Đến ngày 20/10/2022	Đầu tư dự án xây dựng công trình Nhà máy xi măng Tân Quang	Toàn bộ tài sản là phần xây lắp của dự án nhà máy xi măng Tân Quang đang có và sẽ hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.2009.VVMI.HĐTD và toàn bộ phần thiết bị của dự án đang có và sẽ được hình thành trong tương lai theo hợp đồng thế chấp thiết bị số 01.2009.VVMI.HĐTCTB

THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	Hợp đồng	Số dư nợ gốc	Lãi suất vay	Trả nợ gốc, lãi vay	Mục đích vay	Biện pháp đảm bảo khoản vay
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang	Hợp đồng tín dụng số 01/2014/1807083/HDTD ngày 25/11/2014	3.186.068.522	Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất thỏa thuận của BIDV Tuyên Quang	84 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, đến ngày 20/11/2021	Đầu tư tài sản: công trình kho chứa than, máy đóng bao xi măng 8 vòi công suất 80-120 tấn/giờ, hệ thống xử lý nước thải, mỏ đá sét Trảng Đà	Toàn bộ tài sản thế chấp của bên vay tại bên cho vay và các khoản phải thu theo hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác, trong đó bên vay là người thụ hưởng
	Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1807083/HDTD ngày 13/5/2016	81.798.413.042	Thả nổi: lãi suất huy động dân cư VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ + 2,8%/năm	96 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên	Bù đắp nguồn vốn đã mất cân đối phục vụ đầu tư dự án nhà máy xi măng Tân Quang	Dự án nhà máy xi măng Tân Quang và bảo lãnh vay vốn của Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc-TKV-CTCP theo hợp đồng bảo lãnh số 01/2016/1807083/HĐBĐ ngày 13/05/2016
Ngân hàng TMCP Phát triển Việt Nam- CN Tuyên Quang	Hợp đồng vay vốn số 016/2008/HDTD ngày 20/02/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số 02/2014/HĐTĐTTSDBS-NHPT.TQU	523.300.000.000	6,9%/năm	164 tháng kể từ ngày bên vay nhận được khoản giải ngân đầu tiên	Thực hiện dự án nhà máy xi măng Tân Quang	Toàn bộ tài sản được quy định chi tiết tại hợp đồng thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư giữa ngân hàng phát triển Việt Nam- chi nhánh tỉnh Tuyên Quang và công ty Cổ phần xi măng Tân Quang-TKV
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Hợp đồng số 01/2014-KH1/CMF/TDDH ngày 08/05/2014	2.304.500.000	12%/năm thay đổi theo thông báo của CMF, hiện tại đã bán nợ cho VPB lãi suất 9,3%/năm	84 tháng kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên, đến ngày 20/05/2021	Đầu tư dự án nhà ở công nhân	Hợp đồng bảo lãnh vay vốn số 01/2014-KH1/CMF/BLBB ký ngày 08/05/2014 giữa bên cho vay, bên vay và Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc- Vinacomin trị giá 4,3 tỷ đồng và nhà ở công nhân 3 tầng của công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014-KH1/CMF/HDTCTS ký ngày 07/05/2014 trị giá 6.247.036.015
Cán bộ công nhân viên và các đối tượng khác		5.000.000				

GIAO DỊCH BÊN LIÊN QUAN

Đơn vị tính: VND

STT	Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Giá trị
1	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	Doanh thu cơ khí	5.100.823.000
		Doanh thu khác	8.863.400.636
2	Công ty Cổ phần Than Mông Dương	Doanh thu cơ khí	5.380.482.301
		Doanh thu xây lắp	7.052.970.797
3	Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Nẵng	Doanh thu cơ khí	5.094.833.962
4	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	Doanh thu cơ khí	8.223.466.759
		Doanh thu khác	16.373.083.497
5	Công ty Kho vận Đá Bạc	Doanh thu khác	18.016.975.464
6	Công ty Kho vận Hòn Gai	Doanh thu cơ khí	5.991.609.385
7	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	Doanh thu bán than	826.847.583.522
		Mua hàng	127.707.599.900
8	Công ty mỏ tuyển đồng Sin Quyền	Doanh thu cơ khí	8.320.889.918
9	Công ty Nhiệt điện Na Dương	Doanh thu VLXD	12.519.507.003
10	Công ty Than Dương Huy	Doanh thu cơ khí	5.199.070.500
		Doanh thu khác	12.297.592.800
11	Công ty Than Hạ Long	Doanh thu cơ khí	5.991.734.149
12	Công ty Than Hòn Gai	Doanh thu cơ khí	24.637.114.077
13	Công ty Than Hồng Thái	Doanh thu cơ khí	6.442.101.879
		Doanh thu khác	7.926.772.035
14	Công ty Than Khe Châm	Doanh thu cơ khí	7.199.846.900
		Doanh thu khác	36.476.051.400
15	Công ty Than Nam Mẫu	Doanh thu cơ khí	6.520.934.720
		Doanh thu khác	21.407.749.909
16	Công ty Than Quang Hanh	Doanh thu cơ khí	6.229.516.120
17	Công ty Than Thống Nhất	Doanh thu xây lắp	11.131.563.675
		Doanh thu khác	18.303.415.240
18	Công ty tuyển than Cửa Ông	Doanh thu cơ khí	5.525.105.618
19	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2	Doanh thu khác	5.549.003.010
20	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Mua hàng	48.256.031.300
21	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	Mua hàng	5.851.069.091
22	Công ty Cổ phần Vật tư TKV	Mua hàng	7.989.745.014
	Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại		
23	Vinacomin	Mua hàng	6.531.533.600
24	Công ty Than Núi Béo - Vinacomin	Mua hàng	5.231.030.899
25	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu mỏ Việt Bắc	Mua hàng	12.236.916.364
26	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Mua hàng	48.990.992.889

SỐ DƯ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

TT	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	Người mua trả tiền trước	Phải trả nhà cung cấp	Phải thu khác
A	Các khoản ngắn hạn	255.793.998.476	5.171.785.453	198.146.638.976	3.087.636.219
1	BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ	-	2.867.987.954	-	-
2	Công ty Cổ phần Than Cao Sơn	9.505.938.580	-	-	-
3	Công ty Cổ phần Than Hà Lâm	5.845.441.422	-	-	-
4	Công ty Cổ phần Than Mông Dương	5.235.044.789	-	-	-
5	Công ty Cổ phần Than Tây Nam	-	-	-	-
6	Đá Mài	5.859.029.009	-	-	-
7	Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	15.985.156.184	1.303.797.499	-	-
8	Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả	80.839.429.103	-	78.887.386.790	-
9	Công ty Than Dương Huy	17.766.584.067	-	-	-
10	Công ty Than Hạ Long	5.020.781.269	-	-	-
11	Công ty Than Hòn Gai	6.953.435.593	-	-	-
12	Công ty Than Hồng Thái	8.363.410.037	-	-	-
13	Công ty Than Khe Chàm	16.781.674.797	-	-	-
14	Công ty Than Nam Mẫu	20.694.616.419	-	-	-
15	Công ty Than Thống Nhất	13.815.647.773	-	-	-
16	Công ty Tuyển than Hòn Gai	10.210.730.668	-	-	-
17	Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2	12.203.873.143	-	-	-
18	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	98.601.543.910	3.087.636.219
19	Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	-	-	14.221.532.276	-
20	Tổng Công ty Điện lực	11.939.491.831	1.000.000.000	-	-
21	Tổng Công ty Khoáng sản	8.773.713.792	-	-	-
22	Viện Cơ khí năng lượng và mỏ	-	-	6.436.176.000	-
B	Các khoản dài hạn	-	-	-	-
	Cộng	255.793.998.476	5.171.785.453	198.146.638.976	3.087.636.219

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

LƯU BDO

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016
đến ngày 30/06/2016

